TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CP PIN ẮC QUY MIỀN NAM
VIETNAM NATIONAL CHEMICAL GROUP
DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY

Số: 480 / **PA-CBTT**
No.: 480 */ PA-CBTT*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Tp. HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2026
Ho Chi Minh City, 17 July, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
To: **HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**
STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM

1. Tên tổ chức/*Name of organization:* CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM/ *DRY CELL AND STORAGE BATTERY JOINT STOCK COMPANY*
- Mã chứng khoán /*Stock code:* PAC
- Địa chỉ/*Address:* 321 Trần Hưng Đạo, Phường Cô Giang, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh, Việt Nam./*321 Tran Hung Dao, Co Giang Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.*
- Điện thoại liên hệ/*Tel.:* 028.39203062 Fax: 028.39203060
- E-mail: duyhung@pinaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam công bố Báo cáo tài chính quý 2 năm 2026./ *Dry Cell and Storage Battery Joint Stock Company announces Financial Statements for the second quarter of 2026.*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20./07/2026 tại đường dẫn www.pinaco.com.vn/*This information was published on the company's website on 20./07/2026 (date), as in the link www.pinaco.com.vn.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. /*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:
Báo cáo tài chính Q2/2026
Financial Statements for the second quarter of 2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=quận 1, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0300405462
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.07.20 14:27:54+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

M.S.D.N: 0300405462 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PIN ẮC QUY MIỀN NAM
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ VĂN NĂM

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
ngày 30 tháng 06 năm 2026

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số	4103002690	ngày 23 tháng 9 năm 2004
	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300405462 (điều chỉnh lần thứ 19) ngày 25 tháng 9 năm 2025. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
	Ông Lê Văn Năm	Thành viên
	Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
	Ông Shigeru Ezure	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Đạt	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2025)
	Ông Nguyễn Văn Chung	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2025)
Ban Kiểm soát	Ông Tạ Duy Linh	Trưởng Ban Kiểm soát
	Bà Phan Thị Hoàng Giang	Thành viên
	Bà Vương Thị Hải Yến	Thành viên (từ ngày 26 tháng 4 năm 2025)
	Bà Vũ Thị Mai Nhung	Thành viên (đến ngày 26 tháng 4 năm 2025)
Ban Giám đốc	Ông Lê Văn Năm	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Điền Phước Chân	Phó Tổng Giám đốc Kỹ thuật-Sản xuất
	Ông Nguyễn Duy Hưng	Phó Tổng Giám đốc Tài chính
	Ông Nguyễn Hoàng Thành	Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh
Trụ sở đăng ký	321 Trần Hưng Đạo Phường Cầu Ông Lãnh Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam	

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 160)	**100**		**2.242.022.605.760**	**2.042.559.743.843**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**132.532.098.460**	**97.840.330.044**
Tiền	111		132.532.098.460	97.840.330.044
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**570.000.000.000**	**655.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	570.000.000.000	655.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**371.206.988.949**	**271.104.769.301**
Phải thu của khách hàng	131	6	271.391.496.283	164.316.866.581
Trả trước cho người bán	132	7	67.608.677.225	91.281.509.965
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	34.491.500.947	18.183.692.389
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(2.298.821.233)	(2.691.435.361)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137		14.135.727	14.135.727
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**841.462.046.082**	**731.570.286.411**
Hàng tồn kho	141		851.283.509.708	737.617.848.880
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(9.821.463.626)	(6.047.562.469)
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**326.821.472.269**	**287.044.358.087**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		3.776.550.708	5.804.831.514
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162	19(b)	323.044.921.561	281.239.526.573

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260 + 270)	**200**		**805.043.922.955**	**695.310.386.554**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**5.718.224.688**	**7.161.935.915**
Phải thu dài hạn khác	215		5.718.224.688	7.161.935.915
Tài sản cố định	**220**		**410.077.565.992**	**363.185.281.317**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	377.160.869.609	328.265.723.013
Nguyên giá	222		*1.514.160.842.650*	*1.454.758.639.108*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.136.999.973.041)*	*(1.126.492.916.095)*
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	12	23.119.558.450	26.040.702.862
Nguyên giá	225		*47.125.644.645*	*47.125.644.645*
Giá trị hao mòn lũy kế	226		*(24.006.086.195)*	*(21.084.941.783)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.797.137.933	8.878.855.442
Nguyên giá	228		*44.588.819.434*	*42.789.029.434*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(34.791.681.501)*	*(33.910.173.992)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**114.433.743.609**	**45.880.977.806**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	114.433.743.609	45.880.977.806
Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**32.500.000.000**	**32.500.000.000**
Đầu tư vào công ty liên kết	262	15	32.500.000.000	32.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**242.314.388.666**	**246.582.191.516**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	16	201.478.919.025	207.810.179.863
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	17	6.918.375.551	5.097.978.077
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273	10	33.917.094.090	33.674.033.576
TỔNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**3.047.066.528.715**	**2.737.870.130.397**

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.987.489.364.979**	**1.713.933.104.336**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.979.760.681.822**	**1.705.957.240.851**
Phải trả người bán	311	18	388.800.527.719	196.437.245.159
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.906.060.175	20.981.298.650
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	19(a)	11.266.841.591	9.549.698.103
Phải trả người lao động	315		64.932.979.334	72.613.976.733
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	64.932.888.042	10.152.697.402
Phải trả ngắn hạn khác	320	21	5.435.879.073	3.918.055.896
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22(a)	1.372.900.627.258	1.349.314.317.645
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	23	20.862.639.114	14.025.057.618
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	2.722.239.516	28.964.893.645
Nợ dài hạn	**330**		**7.728.683.157**	**7.975.863.485**
Phải trả dài hạn khác	338		1.409.600.000	1.409.600.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	22(b)	6.319.083.157	6.566.263.485
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**25**	**1.059.577.163.736**	**1.023.937.026.061**
Vốn cổ phần	411	26	697.073.280.000	697.073.280.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*697.073.280.000*	*697.073.280.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.584.699.224	1.584.699.224
Quỹ đầu tư phát triển	418		241.913.701.098	194.840.551.098
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		119.005.483.414	130.438.495.739
- Lợi nhuận/(lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	*420a*		*71.055.628.739*	*12.755.617.813*
- LNST chưa phân phối năm nay	*420b*		*47.949.854.675*	*117.682.877.926*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**3.047.066.528.715**	**2.737.870.130.397**

Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Lê Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	TM	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND	Lũy kế đến ngày 30/06/2026 VND	Lũy kế đến ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng	**01**	**29**	**1.145.610.008.818**	**1.082.001.031.833**	**2.190.903.747.038**	**2.127.947.370.767**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29	138.503.981.775	175.862.657.166	304.519.282.013	359.919.368.693
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	**10**	**29**	**1.007.106.027.043**	**906.138.374.667**	**1.886.384.465.025**	**1.768.028.002.074**
Giá vốn hàng bán	11	30	881.038.290.782	778.960.178.400	1.662.061.574.714	1.538.890.420.040
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**126.067.736.261**	**127.178.196.267**	**224.322.890.311**	**229.137.582.034**
Lãi/Lỗ từ hoạt động bán thanh lý BĐS đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	31	14.529.422.466	10.209.598.392	29.125.786.594	20.842.224.804
Chi phí tài chính	23	32	21.597.449.019	17.431.509.023	36.226.690.296	30.733.852.125
Trong đó: Chi phí lãi vay	*24*		*16.575.784.593*	*11.544.085.369*	*30.233.798.285*	*21.342.128.768*
Chi phí bán hàng	25	33	65.704.425.561	47.232.402.272	117.961.418.717	90.245.881.243
Chi phí quản lý DN	26	34	19.639.627.285	23.253.550.393	35.499.520.651	38.563.164.849
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = (20 + 21 + 22) - (23 + 25 + 26)}	**30**		**33.655.656.862**	**49.470.332.971**	**63.761.047.241**	**90.436.908.621**
Thu nhập khác	31		332.728.843	514.799.129	332.936.168	634.163.755
Chi phí khác	32		856.128.403	-	856.610.308	31.401
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(523.399.560)**	**514.799.129**	**(523.674.140)**	**634.132.354**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**33.132.257.302**	**49.985.132.100**	**63.237.373.101**	**91.071.040.975**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	36	9.113.390.201	11.134.107.810	17.107.915.900	23.082.050.517
Lợi ích/chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	36	(1.820.397.474)	(271.224.591)	(1.820.397.474)	(271.224.591)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**25.839.264.575**	**39.122.248.881**	**47.949.854.675**	**68.260.215.049**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**37**	**334**	**505**	**619**	**881**

Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:	
Lê Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Diệp		Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán	*Kế toán Trưởng*		*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**63.237.373.101**	**91.071.040.975**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		46.152.118.878	47.223.949.777
Các khoản dự phòng	03		10.218.868.525	15.137.597.804
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.553.159.585	1.305.980.129
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(20.247.877.896)	(14.215.407.086)
Chi phí lãi vay	06		30.233.798.285	21.342.128.768
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**134.147.440.478**	**161.865.290.367**
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(139.858.869.002)	(275.116.455.159)
Biến động hàng tồn kho	10		(113.908.721.342)	(255.566.354.718)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		273.372.323.851	236.448.377.027
Biến động chi phí trả trước	12		8.359.541.644	3.873.914.103
Tiền lãi vay đã trả	14		(29.038.020.730)	(21.877.082.470)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.506.569.376)	(13.181.108.272)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(38.552.371.129)	(4.492.141.971)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	**20**		**76.014.754.394**	**(168.045.561.093)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định	21		(62.610.713.677)	(41.631.600.539)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			133.333.333
Tiền chi gửi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty tài chính	23		(330.000.000.000)	(565.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và công ty tài chính	24		415.000.000.000	555.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay	27		18.814.052.350	10.475.532.658
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	**30**		**(58.796.661.327)**	**(41.022.734.548)**

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		1.546.771.929.795	1.595.427.701.872
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.525.623.229.721)	(1.406.345.429.702)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.284.591.454)	(3.284.591.454)
Tiền trả cổ tức	36		-	(23.268.649.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		**17.864.108.620**	**162.529.031.492**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		**35.082.201.687**	**(46.539.264.149)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		**97.840.330.044**	**200.617.830.195**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		**(390.433.271)**	**(913.760.000)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	**132.532.098.460**	**153.164.806.046**

Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	24.362.879.549	20.326.666.104

Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Lê Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Pin Ắc quy Miền Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 69/UBCK-GPNY ngày 9 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước với mã cổ phiếu là PAC.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối pin và ắc quy.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có 1 công ty liên kết như sau:

Công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế	
			30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	Kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.	752 Hậu Giang, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có trụ sở đăng ký tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; 2 chi nhánh tại Hà Nội và Đà Nẵng và 2 xí nghiệp sản xuất ắc quy và 1 xí nghiệp sản xuất pin tại Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 1.202 nhân viên (01/01/2026: 1.206 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và công ty tài chính. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà khách hàng khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 12 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
▪ tài sản khác	4 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(iii) Tài sản khác

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Khấu hao không được tính cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí quảng cáo và các chi phí khác phát sinh nhằm phục vụ cho hoạt động bán hàng của Công ty. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

(j) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành và được ghi giảm với giá gốc của các thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn này. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng, trừ những khoản được định nghĩa ở các chính sách kế toán khác, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Chi phí bảo hành

Dự phòng về chi phí bảo hành của Công ty liên quan chủ yếu tới hàng hóa đã bán ra trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính xuất phát từ các dữ liệu thống kê lịch sử về trung bình tỷ lệ số lượng sản phẩm bảo hành trên tổng số lượng sản phẩm bán ra qua các năm và chi phí bảo hành trung bình cho một sản phẩm.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dành riêng để chi trả tiền thưởng và các phúc lợi khác cho nhân viên Công ty.

(o) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(p) Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích từ lợi nhuận sau thuế vào mỗi năm theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(r) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh. Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(s) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(t) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(u) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	12.406.435.705	14.007.427.357
Tiền gửi ngân hàng	120.125.662.755	83.832.902.687
	132.532.098.460	97.840.330.044

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm tại ngân hàng và hưởng lãi suất dao động từ 6% đến 9,2% tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (1/1/2026: 4,3% đến 6,1%).

6. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast	48.479.204.493	43.934.833.669
Tang Gechim	24.705.067.351	-
Chi nhánh Hà Tĩnh - Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh VinFast	12.157.531.735	5.799.608.890
Công ty TNHH Ắc quy CN Vĩnh Phúc	11.880.678.066	5.989.973.760
Sterlingson Pte Ltd	11.082.438.632	-
Công ty Honda Việt Nam	7.035.389.687	7.673.689.135
CSU International Co., Ltd	6.897.412.668	70.107.605
Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp ráp xe tải THACO	5.691.572.244	5.203.193.868
Công ty TNHH Sản xuất và Lắp ráp Ô tô du lịch Trường Hải - KIA	4.904.467.812	5.078.888.784
Công ty TNHH Yamaha Motor Việt Nam	4.354.141.943	5.446.334.100
Các khách hàng khác	134.203.591.652	85.120.236.770
	271.391.496.283	164.316.866.581

7. Trả trước cho người bán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Hoàng Gia	12.217.621.200	15.925.946.936
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	7.514.278.980	2.212.360.000
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	7.120.025.890	8.866.733.145
Wirtz Manufacturing Co., Inc	6.727.827.165	9.077.158.344
Zhuhai Natrium One Energy Technology Co., Ltd	5.178.730.400	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tín Hưng Thịnh	3.881.100.000	259.500.000
Andritz Sovema S.P.A	3.440.166.550	3.440.166.550
Công ty Cổ phần Dịch vụ Star International	3.407.040.000	-
Công ty Cổ phần Emin Việt Nam - CN Miền Nam	2.850.785.280	-
Công ty TNHH Xupai Power Việt Nam	2.500.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	12.771.101.760	51.499.644.990
	67.608.677.225	91.281.509.965

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu lãi tiền gửi	18.527.506.851	16.080.136.984
Tạm ứng cho nhân viên	4.108.121.283	1.045.599.556
Trả trước cho thuê tài chính	668.359.279	965.534.245
Phải thu khác	11.187.513.534	92.421.604
	34.491.500.947	18.183.692.389

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Ngày 30 tháng 06 năm 2026	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	2.649.804.778	(1.350.309.482)	1.299.495.296
Công ty Cổ phần Tái sinh Việt Nam	Trên 3 năm	312.681.520	(312.681.520)	-
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	2.164.086.693	(393.959.243)	1.770.127.450
		5.126.572.991	(2.056.950.245)	3.069.622.746
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Công ty TNHH Tín An	Trên 3 năm	12.600.000	(12.600.000)	-
Emax Inc Co., Ltd	Trên 3 năm	95.061.680	(95.061.680)	-
Rocket Thai Co., Ltd	Trên 3 năm	134.209.308	(134.209.308)	-
		241.870.988	(241.870.988)	-
		5.368.443.979	(2.298.821.233)	3.069.622.746

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

Ngày 01 tháng 01 năm 2026	Quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Faith Chemical Enterprises	Từ 6 tháng đến 1 năm	3.142.956.673	(1.571.478.337)	1.571.478.336
Công ty Cổ phần Tái sinh Việt Nam	Trên 3 năm	312.681.520	(312.681.520)	-
Các khách hàng khác	Từ 6 tháng trở lên	11.197.808.207	(565.404.516)	10.632.403.691
		14.653.446.400	(2.449.564.373)	12.203.882.027
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:				
Công ty TNHH Tín An	Trên 3 năm	12.600.000	(12.600.000)	-
Emax Inc Co., Ltd	Trên 3 năm	95.061.680	(95.061.680)	-
Rocket Thai Co., Ltd	Trên 3 năm	134.209.308	(134.209.308)	-
		241.870.988	(241.870.988)	-
		14.895.317.388	(2.691.435.361)	12.203.882.027

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Số dư đầu kỳ	2.691.435.361	896.408.193
Số trích lập trong kỳ	-	544.902.513
Số hoàn nhập trong kỳ	(392.614.128)	-
Số dư cuối kỳ	2.298.821.233	1.441.310.706

10. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	291.840.277.263		90.019.577.324	-
Nguyên vật liệu	168.343.146.300		201.304.971.018	-
Công cụ và dụng cụ	5.248.935.860		6.400.427.308	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.965.775.110		203.150.619.283	-
Thành phẩm	332.885.375.175	(8.219.119.823)	236.739.843.216	(4.445.218.666)
Hàng hóa	-		2.410.731	-
Hàng tồn kho	851.283.509.708	(8.219.119.823)	737.617.848.880	(4.445.218.666)
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	33.917.094.090	(1.602.343.803)	33.674.033.576	(1.602.343.803)
	885.200.603.798	(9.821.463.626)	771.291.882.456	(6.047.562.469)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Số dư đầu kỳ	6.047.562.469	5.302.889.517
Số trích lập/hoàn nhập trong kỳ	3.773.901.157	744.672.952
Số dư cuối kỳ	9.821.463.626	6.047.562.469

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	212.899.526.843	1.181.213.644.088	40.459.591.367	14.703.184.200	5.409.256.610	1.454.758.639.108
Tăng trong kỳ	369.712.750	5.876.455.026	78.333.333	765.123.000	-	7.089.624.109
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	17.062.636.129	68.105.897.636	-	-	-	85.168.533.765
Thanh lý	(14.525.463.365)	(18.330.490.967)	-	-	-	(32.855.954.332)
Số dư cuối kỳ	215.806.412.357	1.236.865.505.783	40.537.924.700	15.468.307.200	5.409.256.610	1.514.160.842.650
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	164.863.850.432	910.526.552.264	33.282.367.888	13.570.462.595	4.249.682.916	1.126.492.916.095
Khấu hao trong kỳ	6.068.448.986	34.811.625.052	888.816.571	314.051.660	266.524.688	42.349.466.957
Thanh lý	(13.827.315.131)	(18.015.094.880)				(31.842.410.011)
Số dư cuối kỳ	157.104.984.287	927.323.082.436	34.171.184.459	13.884.514.255	4.516.207.604	1.136.999.973.041
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	48.035.676.411	270.687.091.824	7.177.223.479	1.132.721.605	1.159.573.694	328.265.723.013
Số dư cuối kỳ	58.701.428.070	309.615.859.347	6.366.740.241	1.583.792.945	893.049.006	377.160.869.609

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá là 796.806 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 (01/01/2026: 761.427 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

12. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	47.125.644.645	-	47.125.644.645
Số dư cuối kỳ	47.125.644.645	-	47.125.644.645
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	21.084.941.783	-	21.084.941.783
Khấu hao trong kỳ	2.921.144.412		2.921.144.412
Số dư cuối kỳ	24.006.086.195	-	24.006.086.195
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	26.040.702.862	-	26.040.702.862
Số dư cuối kỳ	23.119.558.450	-	23.119.558.450

Công ty thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Công ty có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	23.114.143.021	14.456.107.757	5.218.778.656	42.789.029.434
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 14)	-	1.799.790.000	-	1.799.790.000
Số dư cuối kỳ	23.114.143.021	16.255.897.757	5.218.778.656	44.588.819.434
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	16.580.893.021	12.110.502.315	5.218.778.656	33.910.173.992
Khấu hao trong kỳ		881.507.509	-	881.507.509
Số dư cuối kỳ	16.580.893.021	12.992.009.824	5.218.778.656	34.791.681.501
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	6.533.250.000	2.345.605.442	-	8.878.855.442
Số dư cuối kỳ	6.533.250.000	3.263.887.933	-	9.797.137.933

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 32.367 triệu VND đã khấu hao hết đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 (01/01/2026: 32.188 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Số dư đầu kỳ	45.880.977.806	20.570.467.953
Tăng trong kỳ	155.521.089.568	41.820.301.005
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 11)	(85.168.533.765)	(44.007.461.161)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh 13)	(1.799.790.000)	(1.274.000.000)
Số dư cuối kỳ	114.433.743.609	17.109.307.797

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Máy móc và thiết bị	105.349.154.810	41.214.065.692
Các công trình khác	9.084.588.799	4.666.912.114
	114.433.743.609	45.880.977.806

15. Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2026		01/01/2026	
	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND	% vốn chủ sở hữu	Giá gốc VND
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát	26,0%	32.500.000.000	26,0%	32.500.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có thông tin về giá thị trường của các khoản đầu tư góp vốn và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

16. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí trả trước dài hạn khác	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	180.129.434.110	7.950.719.130	19.730.026.623	207.810.179.863
Tăng trong kỳ	-	188.210.555	4.699.308.268	4.887.518.823
Chuyên từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	(2.574.854.237)	(2.148.765.105)	(6.495.160.319)	(11.218.779.661)
Số dư cuối kỳ	177.554.579.873	5.990.164.580	17.934.174.572	201.478.919.025

17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự phòng bảo hành	20%	4.172.527.823	2.805.011.524
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20%	1.964.292.725	1.209.512.494
Chi phí phải trả	20%	781.555.003	1.046.835.949
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	20%	-	36.618.110
		6.918.375.551	5.097.978.077

18. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/06/2026 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	01/01/2026 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Trafigura Pte Ltd	157.548.824.721	20.861.505.467
Công ty TNHH Le Long Việt Nam	28.229.485.829	31.089.555.031
Công ty TNHH Luyện Kim Thăng Long	17.756.681.118	5.932.454.478
Gravita India Limited	15.876.291.092	-
Thai United Industry Co.,Ltd.	14.903.876.009	7.056.421.199
Jayachandran Alloys Pvt Ltd	13.391.947.872	-
Samji Metal Ind Co.,Ltd	12.198.382.362	13.217.882.659
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	11.338.465.770	12.217.337.007
Công ty TNHH Kim Vũ Minh	9.347.837.300	5.183.721.919
Công ty TNHH Xupai Power Việt Nam	9.170.329.140	-
Baoding Golden Sunlight Power Equipment Technology	6.932.012.490	-
Các nhà cung cấp khác	92.106.394.016	93.802.737.149
	388.800.527.719	196.437.245.159

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/06/2026 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND	01/01/2026 Giá gốc/số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	2.134.127.196	1.933.744.860
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	267.046.200	828.523.080
CN Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	63.339.460	38.500.000
Công ty Cổ phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	37.913.400	21.222.000

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả trong vòng 45 ngày kể từ ngày hóa đơn.

19. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

(a) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	456.050.342	326.264.503.699	(257.341.472.449)	(67.361.232.621)	2.017.848.971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.733.736.329	17.107.915.900	-	(18.506.569.376)	8.335.082.853
Thuế thu nhập cá nhân	(32.763.243)	3.831.446.370	-	(4.348.416.460)	(549.733.333)
Phí thuê đất	(2.552.301.890)	4.973.071.967	-	(2.420.770.077)	-
Các loại thuế khác	1.944.976.565	3.380.286.086	-	(3.861.619.551)	1.463.643.100
	9.549.698.103	355.557.224.022	(257.341.472.449)	(96.498.608.085)	11.266.841.591

(b) Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ

	01/01/2026 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cấn trừ trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	281.239.526.573	299.146.867.437	(257.341.472.449)	-	323.044.921.561

20. Chi phí phải trả

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí bán hàng	47.707.252.981	3.760.734.551
Chi phí nghỉ mát, bảo hiểm, BHLĐ	7.627.089.473	1.159.466.432
Chi phí thuế BVMT	2.302.525.002	-
Chi phí vận chuyển	2.622.264.178	981.821.002
Chi phí lãi vay	1.129.510.839	965.801.960
Các khoản chi phí phải trả khác	3.544.245.569	3.284.873.457
	64.932.888.042	10.152.697.402

21. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tạm ứng dự án	3.000.000.000	3.000.000.000
Kinh phí công đoàn và bảo hiểm xã hội	1.788.557.912	172.363.840
Các khoản phải trả khác	612.946.584	711.317.479
Cổ tức	34.374.577	34.374.577
	5.435.879.073	3.918.055.896

22. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay ngắn hạn

	01/01/2026		Biến động trong kỳ			30/06/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Hoàn trả VND	Đánh giá lại chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay bên thứ ba (i)	32.500.000.000	32.500.000.000	-	-	-	32.500.000.000	32.500.000.000
Vay ngân hàng (ii)	1.310.245.134.737	1.310.245.134.737	1.546.524.749.467	1.522.091.457.939	2.190.429.211	1.336.868.855.476	1.336.868.855.476
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 22(b))	6.569.182.908	6.569.182.908	247.180.328	3.284.591.454	-	3.531.771.782	3.531.771.782
	1.349.314.317.645	1.349.314.317.645	1.546.771.929.795	1.525.376.049.393	2.190.429.211	1.372.900.627.258	1.372.900.627.258

(i) Vay bên thứ ba thể hiện khoản vay ngắn hạn, không đảm bảo và không chịu lãi suất từ Công ty Cổ phần Thương mại Địa ốc Việt với mục đích góp vốn vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Thịnh Phát theo Hợp đồng vay tiền số: 01/HĐVT/VCR-PNC ngày 3 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số: 01/2019/PLHĐ/VCR-PNC ngày 29 tháng 4 năm 2019. Theo phụ lục hợp đồng, khoản vay này đến hạn ngày 2 tháng 5 năm 2020. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, hợp đồng này chưa được hoàn tất gia hạn.

(ii) Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất 30/06/2026	Lãi suất 01/01/2026	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay ngân hàng không có đảm bảo					
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VND	6,2% - 7,8%	3,1%-4,6%	246.834.705.200	314.957.101.245
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	USD	3,7% - 4,0%	3,5%-3,7%	399.967.642.729	277.423.495.386
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	6.0% - 7,6%	3,6%-5,0%	152.835.802.004	498.768.706.694
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD	3,9% - 4,0%		31.062.901.683	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	VND	6,3% - 7,45%	-	39.409.733.407	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	USD	3,6% - 4,35%	3,5%-3,8%	137.092.261.827	99.757.569.221
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	VND	7,1%	3,6%-5,5%	87.546.008.796	55.624.767.215
Ngân hàng Siam Bank Việt Nam	USD	3,8%		25.727.542.890	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	VND	7,2%	3,4%-4,9%	33.208.773.081	40.697.293.262
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	USD	3,8%	3,55%	13.358.429.016	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	VND	7,7%		110.253.632.695	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	USD	3,5% - 4,0%	3,5%	59.571.422.148	23.016.201.714
				1.336.868.855.476	1.310.245.134.737

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.850.854.939	13.135.446.393
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 22(a))	(3.531.771.782)	(6.569.182.908)
Vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả sau 12 tháng	6.319.083.157	6.566.263.485

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất 30/06/2026	Lãi suất 01/01/2026	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank (i)	VND	7,0% - 8,3%	7,0%	9.850.854.939	13.135.446.393
				9.850.854.939	13.135.446.393

(i) Các khoản nợ thuê tài chính từ Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Vietcombank không có đảm bảo. Nợ gốc và lãi sẽ được thanh toán theo chu kỳ hàng tháng theo lịch trả nợ. Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không thể hủy ngang như sau:

	30/06/2026			01/01/2026		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	**Lãi VND**	**Nợ gốc VND**	**Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND**	**Lãi VND**	**Nợ gốc VND**
Trong vòng một năm	4.060.375.526	528.603.744	3.531.771.782	7.251.609.241	682.426.333	6.569.182.908
Trong vòng hai đến năm năm	6.319.083.157	-	6.319.083.157	6.594.358.260	28.094.775	6.566.263.485
	10.379.458.683	528.603.744	9.850.854.939	13.845.967.501	710.521.108	13.135.446.393

23. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động của khoản dự phòng bảo hành trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	14.025.057.618	11.090.279.515
Số trích lập/sử dụng trong kỳ	6.837.581.496	294.919.830
Số dư cuối kỳ	20.862.639.114	11.385.199.345

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	28.964.893.645	27.650.585.784
Quỹ trích lập trong kỳ	12.309.717.000	13.080.296.976
Quỹ sử dụng trong kỳ	(38.552.371.129)	(4.492.141.971)
Số dư cuối kỳ	2.722.239.516	36.238.740.789

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**464.717.070.000**	**1.584.699.224**	**389.208.670.171**	**110.295.712.716**	**965.806.152.111**
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	117.682.877.926	117.682.877.926
Cổ phiếu đã phát hành	232.356.210.000	-	(232.356.210.000)	-	-
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	37.988.090.927	(37.988.090.927)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(13.080.296.976)	(13.080.296.976)
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(46.471.707.000)	(46.471.707.000)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	697.073.280.000	1.584.699.224	194.840.551.098	130.438.495.739	1.023.937.026.061
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	47.949.854.675	47.949.854.675
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	47.073.150.000	(47.073.150.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(12.309.717.000)	(12.309.717.000)
Cổ tức bằng tiền.	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	697.073.280.000	1.584.699.224	241.913.701.098	119.005.483.414	1.059.577.163.736

26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	69.707.328	697.073.280.000	69.707.328	697.073.280.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	69.707.328	697.073.280.000	69.707.328	697.073.280.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	69.707.328	697.073.280.000	69.707.328	697.073.280.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày báo cáo, danh sách cổ đông lớn của Công ty như sau:

	30/06/2026		01/01/2026	
	Số cổ phiếu	**%**	**Số cổ phiếu**	**%**
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	35.847.409	51,43%	35.847.409	51,43%
The Furukawa Battery Co Ltd.,	7.349.562	10,54%	7.349.562	10,54%
Công đoàn Cty CP Pin Ắc quy Miền Nam	2.382.401	3,42%	2.443.001	3,50%
Các cổ đông khác	24.127.956	34,61%	24.067.356	34,53%
	69.707.328	100,00%	69.707.328	100,00%

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trong vòng một năm	7.156.483.763	6.682.872.209
Trong vòng hai đến năm năm	2.192.458.752	2.877.602.112
	9.348.942.515	9.560.474.321

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	15.822.771.769	108.655.900.507

(c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026		01/01/2026	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	2.940.579,48	77.296.072.289	553.480,00	14.433.107.347
EUR	-	-	1,45	45.897
		77.296.072.289		14.433.153.244

28. Báo cáo bộ phận

Công ty lựa chọn khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và lợi ích kinh tế của Công ty tương đối khác biệt theo từng khu vực địa lý.

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam ("Trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("Xuất khẩu"). Công ty không lập báo cáo bộ phận cho các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kết toán do phần lớn tài sản cố định đều có vị trí tại Việt Nam.

	Trong nước		Nước ngoài		Tổng	
	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND	30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Doanh thu	1.406.823.273.813	1.303.541.900.783	479.561.191.212	464.486.101.291	1.886.384.465.025	1.768.028.002.074
Giá vốn	(1.227.954.788.094)	(1.112.897.141.514)	(434.106.786.620)	(425.993.278.526)	(1.662.061.574.714)	(1.538.890.420.040)
	178.868.485.719	190.644.759.269	45.454.404.592	38.492.822.765	224.322.890.311	229.137.582.034

29. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu pin và ắc quy	2.190.903.747.038	2.127.947.370.767
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	304.152.627.313	346.675.612.594
▪ Hàng bán bị trả lại	366.654.700	13.243.756.099
	304.519.282.013	359.919.368.693
Doanh thu thuần	1.886.384.465.025	1.768.028.002.074

30. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Pin và ắc quy đã bán	1.653.656.062.053	1.537.930.126.752
Khuyến mãi có điều kiện	4.631.611.504	364.764.095
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.773.901.157	595.529.193
	1.662.061.574.714	1.538.890.420.040

31. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.261.422.217	14.082.073.753
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.864.364.377	5.864.698.381
Chiết khấu thanh toán	-	895.452.670
	29.125.786.594	20.842.224.804

32. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	30.233.798.285	21.342.128.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.439.732.426	8.085.743.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.553.159.585	1.305.980.129
	36.226.690.296	30.733.852.125

33. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	25.669.368.973	25.171.057.441
Chi phí vận chuyển	22.960.517.643	17.883.021.554
Chi phí quảng cáo	18.860.227.949	10.578.429.465
Chi phí bảo hành	23.304.873.445	13.997.166.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.482.004.052	8.917.186.642
Chi phí bao bì	3.342.113.221	2.228.513.256
Chi phí khấu hao và phân bổ	279.991.031	285.025.500
Chi phí bán hàng khác	10.062.322.403	11.185.481.287
	117.961.418.717	90.245.881.243

34. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nhân viên	17.883.757.590	18.336.718.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.085.331.717	5.625.277.745
Chi phí khấu hao và phân bổ	979.103.832	650.649.819
Chi phí công cụ dụng cụ	124.978.703	98.974.172
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.426.348.809	13.851.545.073
	35.499.520.651	38.563.164.849

35. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.417.703.227.116	1.309.537.695.207
Chi phí nhân công và nhân viên	148.695.148.366	156.271.451.527
Chi phí khấu hao và phân bổ	46.152.118.878	47.223.949.777
Chi phí sản xuất và kinh doanh khác	118.949.223.919	185.490.434.981

36. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/06/2026	30/06/2025
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	15.264.300.203	19.675.096.425
Dự phòng thiếu trong các năm trước	1.843.615.697	3.406.954.092
	17.107.915.900	23.082.050.517
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.820.397.474)	(271.224.591)
Chi phí thuế thu nhập	15.287.518.426	22.810.825.926

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	63.237.373.101	91.071.040.975
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	13.182.381.684	18.214.208.194
Chi phí không được khấu trừ thuế	261.521.045	1.189.663.640
Dự phòng thiếu trong các năm trước	1.843.615.697	3.406.954.092
	15.287.518.426	22.810.825.926

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

37. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	30/06/2025 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ (VND)	47.949.854.675	68.260.215.049
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	(4.794.985.468)	(6.826.021.505)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông (VND)	43.154.869.207	61.434.193.544
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	69.707.328	69.707.328
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	619	881

(*) Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi Q2/2026 được tạm tính theo tỉ lệ 10% lợi nhuận sau thuế.

38. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/06/2026 VND	 30/06/2025 VND
Công ty mẹ		
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam		
Cổ tức	-	23.898.273.000
Furukawa Battery Co Ltd.		
Phí bản quyền	1.765.605.479	1.217.416.008
Cổ tức	-	4.899.708.000
Bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam		
Mua hàng hóa	6.531.049.116	6.781.741.200
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam		
Mua hàng hóa	1.430.938.440	4.690.868.600
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn		
Mua hàng hóa	186.865.920	161.703.000
Trung tâm Thông tin Khoa học Kỹ thuật Hóa chất		
Mua hàng hóa	132.000.000	107.837.478
Công ty Cổ phần Pin Hà Nội		
Mua hàng hóa	334.400.000	108.137.700
Viện Hóa Học Công Nghiệp Việt Nam		
Mua hàng hóa	47.952.000	-
Hội đồng Quản trị		
Thù lao và phụ cấp		
Ông Lê Hoàng	120.000.000	120.000.000
Ông Lê Văn Năm	45.000.000	45.000.000
Ông Nguyễn Văn Chung	-	59.200.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	88.800.000	88.800.000
Ông Nguyễn Văn Đạt	88.800.000	29.600.000

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
Ban Kiểm soát		
Thù lao và phụ cấp		
Bà Phan Thị Hoàng Giang	51.000.000	51.000.000
Bà Vương Thị Hải Yến	51.000.000	17.000.000
Bà Vũ Thị Mai Nhung	-	34.000.000
Lương, thưởng và phụ cấp		
Ông Tạ Duy Linh	109.000.000	109.000.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và phụ cấp		
Tổng giám đốc	447.398.000	444.400.000
Thành viên khác của Ban Giám đốc	605.118.000	599.800.000

39. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh nêu trên, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Người lập:	Người duyệt:	
Lê Thị Minh Tâm	Nguyễn Văn Diệp	Lê Văn Năm
Phó phòng Kế toán	*Kế toán Trưởng*	*Tổng Giám đốc*